TỰ-VỰNG

QUỐC-NGỮ — CHỮ NHO — CHỮ PHÁP

Ác-cảm, 惡 感 = Cái cảm xấu đối với người nào, vật gì. — ANTIPATHIE.

Ác-mộng, 惡 夢 = Mơ mộng những sự xấu. — SONGE CRUEL, MAUVAIS RÊVE.

Ái-quốc, 愛 國 = Lòng yêu nước. — AMOUR DE LA PATRIE, PATRIOTISME.

Ám-trào, 暗 潮 = Sóng ngầm. Việc gì còn đương âm-thầm, sắp lai-láng ra ; chỉ cái âm-mưu về chính-trị. — INTRIGUES, MACHINATIONS SECRÈTES.

Anh-thư, 英 雌 = Người đàn bà giỏi có tiếng. — FEMME CÉLÈBRE ; HÉROÏNE.

Anh-hùng-mạt-lộ, 英 雄 末 路 = Người anh hùng đến lúc đã già, đã cuối đời, hay là gặp lúc đường cùng vận bĩ. — LA FIN D'UN HÉROS.

Ân-sủng, 恩 寵 = Nhờ được ơn vua yêu mến, mà được phong sắc thăng hàm, v. v. — JOUIR DE LA FAVEUR IMPÉRIALE.

Bác-ái, 博 愛 = Đạo nhân từ, lòng yêu phổ cập cả các loài. — AMOUR UNIVERSEL, FRATERNITÉ.

Bác-sĩ, 博 士 = Là một nhà học rộng, biết nhiều. — SAVANT, ÉRUDIT.

Bất-hủ, 不 朽 = Không nát, không mọt, có thể lưu truyền mãi. — INCORRUPTIBLE, INDESTRUCTIBLE, CAPABLE DE SE TRANSMETTRE INDÉFINIMENT.

Bất-quyết, 不 決 = Không quyết đoán. — IRRÉSOLU.

Bất-chắc, 不 測 = Không lường mà biết được, mỗi lúc một khác. — CHANGEANT, INSTABLE.

Bao-biếm, 褒 貶 = Bao là khen người thiện, biếm là chê người ác. — LOUER ET BLÂMER.

Biếm, 貶 = Giáng chật, cách chức, hay chê bai (một viện quan). — RÉVOQUER, RÉTROGRADER, BLÂMER UN FONCTIONNAIRE.

Biện-biệt, 辨 別 = Phân biện, chia rẽ ra cho rõ. — DISTINGUER, DISCERNER.

Biên-thùy, 邊 陲 = Nơi giáp giới, ngoài ven, ngoài bờ nước. — FRONTIÈRES, CONFINS, LIMITES DU ROYAUME.

Biểu-hiệu, 表 號 = Một cái tiêu biểu ra ở bề ngoài, để làm hiệu cho người ta biết. — SIGNE, SYMBOLE, REPRÉSENTATION EXTÉRIEURE.

Bi-hoài, 悲 懷 = Cái lòng sầu não bi thương. — MÉLANCOLIE, TRISTESSE.

Bi-khúc, 悲 曲 = Là một khúc kịch bi thương, làm cho não nuột lòng người. — TRAGÉDIE ; THÉÂTRE TRAGIQUE.

Bi-tráng-mãnh-liệt, 悲壯猛烈 = Trong một bài văn-chương, hay là bài từ khúc mà nhời nhẽ rất bi thảm, rất khỏe mạnh, nói rất kịch liệt. — FORCE ET PATHÉTIQUE (se dit d'un style).

Bồng-bột-cao-thăng, 蓬勃高昇 = Bay bồng cao vọt lên, ví như sự gì đương hưng vượng tấn tới lên chóng. — DÉVELOPPEMENT RAPIDE ET INTENSE.

Bộ-phận, 部分 = Trong một việc gì, một cơ-thể gì hay là một bài văn thơ, mà chia ra từng phần, từng bộ riêng một. — PARTIES, PORTIONS D'UN TOUT.

Bổ-khuyết, 補缺 = Bổ thêm vào những chỗ thiếu. — COMBLER LES VIDES.

Bổ-thiên, 補天 = Bà Nữ-oa luyện đá vá giời, mượn dùng ra nghĩa bóng là làm được sự to tát. — *Littéralement* : RACCOMMODER LA VOÛTE CÉLESTE (Mythologie chinoise). *Au figuré* : ACCOMPLIR DE GRANDES CHOSES.

Cân-quắc, 巾幗 = Một thứ yếm áo riêng của đàn bà mặc. Xưa Tư-mã Ý sợ Khổng-Minh không dám ra đánh, Khổng-Minh đưa đồ cân quắc cho để làm nhục. Dùng rộng nghĩa thì chỉ chung người đàn bà. — VÊTEMENTS DE FEMME ; LA FEMME, LE SEXE FAIBLE.

Chiếm-đoạt, 佔奪 = Chiếm cướp của người. — S'EMPARER PAR LA FORCE.

Chước-danh, 著名 = Người có danh dự rõ rệt ra ai cũng biết. — RENOMMÉ, CÉLÈBRE.

Chước-tác, 著作 = Biên chép soạn thành ra bài văn, hay là bộ sách. — ÉCRIRE, COMPOSER DES LIVRES.

Cổ-sử, 古史 = Sách sử đời thượng-cổ. — HISTOIRE ANCIENNE.

Công-ngọc, 攻玉 = Kinh thi : « *Tha sơn chi thạch, khả dĩ công ngọc* », nghĩa là đá ở núi có thể dùng để mài ngọc được. — SE DIT D'UNE PIERRE DURE POUVANT SERVIR À POLIR LE JADE.

Cơ-sở, 基礎 = Nền nhà đặt đá tảng, là lúc mới bắt đầu làm nhà. Phàm việc gì mới gây nên nền nếp cũng như lúc mới dựng nhà. — PREMIÈRE PIERRE D'UN BÂTIMENT ; FONDEMENT.

Cử-nghiệp, 舉業 = Lối học chỉ chủ để làm quan, lối học văn chương để đi thi. — SCIENCE OFFICIELLE ; CULTURE LITTÉRAIRE EN VUE DU CONCOURS.

Cự-phách, 巨擘 = Một ngón tay lớn hơn cả các ngón kia, ví như một người giỏi hơn cả trong một bọn người. — LE DOIGT LE PLUS GROS ; L'HOMME LE PLUS RENOMMÉ.

Cửu-tiêu, 九霄 = Trên chín từng mây xanh. — LES NEUFS RÉGIONS DU CIEL ; L'EMPYRÉE.

Cứu-thế, 救世 = Giúp đời, cứu giải tai nạn cho đời. — SAUVEUR DU MONDE.

Dân-đoàn, 民團 = Một bọn nhân dân cùng đoàn kết với nhau, cùng ở một xứ. — LES HOMMES, LE PEUPLE (vivant en société).

Do-dự, 猶豫 = Dùng dằng, hồ nghi không quyết hẳn. Con Do là loài thú, giống loài hồ, tính hay sợ hãi nghi ngờ, nên mượn mà nói ví như người hay hồ nghi không quả quyết. — HÉSITER, HÉSITATION.

Du-lịch, 遊歷 = Đi chơi trải khắp mọi nơi. — VOYAGER.

Dục-vọng, 欲望 = Lòng tham muốn mong mỏi cho được. — DÉSIR, ESPÉRANCE.

Đại-để, 大抵 = Tóm tắt cả lại, nói đại khái. — EN GÉNÉRAL, D'UNE FAÇON GÉNÉRALE.

Đại-trí, 大智 = Người có trí khôn biết suy xét được nhiều. — GRAND ESPRIT.

Đàn-tinh-đàm-tứ, 殫精覃思 = Cố gắng cho hết tinh lực, suy nghĩ cho thấu tình tứ, nghĩa là làm nghề gì, hay là chăm nghề học, cũng phải chuyên chú tinh thần mà làm. — ÉTUDIER, RÉFLÉCHIR A FOND ; DÉPLOYER TOUTE L'ARDEUR DE SON ESPRIT ET DE SON INTELLIGENCE.

Đăng-lâm, 登臨 = Khi đi du-lịch trèo lên núi xem, lại trông xuống dòng nước ở dưới chân núi. — FAIRE UNE ASCENSION DE MONTAGNE ; CONTEMPLER UN PAYSAGE DU HAUT D'UNE MONTAGNE.

Đào-thải, 淘汰 = Ngâm nước để lọc thải bớt đi, như là vo gạo để thải bớt chấu cám đi. Loài người trong thế-giới, hễ loài nào hèn cũng bị lọc thải dần đi. — SÉLECTION.

Đào-dưỡng-tính-tình, 陶養性情 = Nuôi nấng tính tình cho được điều hòa thỏa thích. — CULTIVER LES BONS SENTIMENTS.

Đạp-thanh, 踏青 = Lễ Tàu cứ ngày Thanh-minh tháng ba đi tảo mộ, gọi là lễ đạp-thanh. — FOULER LA VERDURE (nom d'une fête chinoise du printemps.)

Địa-vị, 地位 = Chỗ ngôi thứ của một người hay là một nước, đứng về hàng nào. — PLACE, RÔLE.

Điềm-nhiên, 恬然 = Yên-lặng, điềm-tĩnh, không hay nóng-nẩy, sốt-sắng. — NATURELLEMENT ; AVEC INDIFFÉRENCE.

Đoản-thiên-tiểu-thuyết, 短篇小說 = Lối chuyện tiểu-thuyết làm ngắn độ một hai thiên. — CONTE, NOUVELLE.

Đối-đãi, 對待 = Hai sự gì đối nhau, hay là hai người cư-xử với nhau. — FAÇON D'AGIR ENVERS QUELQU'UN ; TRAITER.

Đồ-địa, 塗地 = Phá nát ra bùn ra đất. — DESTRUCTION.

Đô-thị-phiền-hoa, 都市繁華 = Một nơi thành phố họp đông người, đua nhau sự xa hoa. — GRANDE VILLE.

Đương-đạo, 當道 = Những các bậc đương thời làm quan, mà giữ quyền chính trị. — LES HOMMES AU POUVOIR.

Đường-luật, 唐律 = Là lối thơ ngũ ngôn hay thất ngôn, phải làm theo luật phép bắt đầu từ nhà Đường, nên gọi là Đường luật. — MÉTRIQUE DES ĐƯỜNG ; POÉSIE COMPOSÉE SUIVANT LA MÉTRIQUE INVENTÉE SOUS LA DYNASTIE DES ĐƯỜNG.

Giả-sử, 假使 = Ví khiến, nếu, là nhời nói phỏng thử. — SI ; ADMETTONS QUE...

Giải-phóng, 解放 = Cởi mở ra cho được thoát khỏi. — LIBÉRER, AFFRANCHIR.

Giải-quyết 解 決 = Giải gỡ đầu mối ra cho quyết định xong đi. — RÉSOUDRE UNE QUESTION.

Giảng-hòa, 講 和 = Bàn về việc hòa, thôi chiến. — NÉGOCIER LA PAIX.

Giao-du, 交 遊 = Chơi bời giao tiếp với mọi người. — ENTRETENIR DES RELATIONS.

Giáo-lý, 教 理 = Các lẽ thuộc về đạo giáo. — DOGME.

Giao-tế, 交 際 = Khoảng giữa hai đàng giao tiếp với nhau, như là người này giao tiếp với người kia, nước nọ giao tiếp với nước kia. — RELATIONS SOCIALES.

Giao-tình, 交 情 = Tình bè bạn chơi bời giao tiếp với nhau. — AMITIÉ.

Hài-kịch, 諧 劇 = Một kịch-bản làm trò khôi hài, để cho buồn cười. — VAUDEVILLE.

Hàm-mai, 含 枚 = Là ngậm-tăm, nghiêm-chỉnh, yên-lặng. — GARDER LE SILENCE, SILENCIEUX ; SILENCE IMPOSANT.

Hàm-súc, 含 畜 = Mang ngậm ở trong như làm sự gì hay là làm câu văn chương mà có ý tứ xâu xa, không lộ ra ngoài. — D'INSPIRATION PROFONDE. (Se dit d'uue poésie ou d'un morceau littéraire).

Hàn-mặc, 翰 墨 = Ngọn bút thoi mực, là thứ cần dùng của các nhà văn nhân. Dùng rộng nghĩa thì chỉ chung là văn-chương. — LE PINCEAU ET L'ENCRE ; LA LITTÉRATURE, LES LETTRES.

Hàn Thuyên, 翰 詮 = Nguyên tên là Nguyễn Thuyên ở về đời Trần Nhân-tôn, làm đến Hình-bộ thượng-thư.

Theo tục truyền khi ấy có con cá xấu vào sông Phú-lương (tức là Nhị-hà) Thuyên làm bài văn nôm để tế, thì con cá ấy đi mất. Vua lấy làm giống việc ông Hàn-Dũ nhà Đường, cho đổi họ là Hàn, bởi vậy sau này ai làm văn thơ nôm đều gọi là Hàn-luật, nghĩa là văn thơ nôm nước ta bắt đầu từ ông Hàn Thuyên.

Hằng-hải-học-vấn, 航 海 學 問 = Sự học chuyên môn về nghề đi bể. — SCIENCE MARITIME, SCIENCE DE LA NAVIGATION.

Hỉ-khúc, 喜 曲 = Là một khúc kịch bản vui vẻ, làm cho hớn hở lòng người. — COMÉDIE, PIÈCE COMIQUE.

Hoàng-lương, 黃 梁 = Xem truyện « Giầu sang chưa chín một nồi kê », dịch trên kia (trang 325 - 327). Hoàng-lương là kê vàng. Người ta thường nói mộng *hoàng-lương*, là một truyện cũ trong sách tầu nói người nằm ngủ mộng thấy mình được cực giầu sang một đời, tỉnh dậy thì người ta chưa nấu chín nồi kê. Chỉ sự phú quí ở đời không được mấy. — SONGE QUI DURE MOINS QUE LA CUISSON D'UNE MARMITE DE MILLET (allusion à une légende chinoise pour désigner le caractère éphémère des choses humaines.)

Họa-phúc, 禍 福 = Sự tai vạ sẩy ra, sự phúc lành may mắn. — CE QUI ARRIVE EN MAL ET EN BIEN.

Hồ-điệp, 蝴蝶 = Con bươm bướm. Trang-Chu nằm mộng mình hóa ra con bướm, đó cũng là tỉ đời người, chẳng qua trong một giấc điệp mà thôi. — LE PAPILLON (allusion à une légende chinoise.)

Hối-lộ 賄賂 = Đem tiền của hay là lễ vật báu gì giấu giếm đưa đến đút lót cho quan trên, hay là người làm hộ việc cho mình. — CORROMPRE PAR DES OFFRANDES OU CADEAUX ; CONCUSSION.

Hồ-nghi, 狐疑 = Con hồ tính hay nghi ngờ sợ hãi, ví người hay ngờ-vực. — DOUTER. SOUPÇONNER ; SOUPÇONNEUX.

Hồng-Lạc, 鴻貉 = Hồng-bàng-thị sinh ra Lạc-long-quân là tổ nước Nam ta, — NOM DE LA PREMIÈRE DYNASTIE ANNAMITE. *Par extension* : LA RACE ANNAMITE.

Hữu-cơ-hóa-học, 有機化學 = Là hóa học thuộc về những giống có cơ-thể. — CHIMIE ORGANIQUE.

Kết-luận, 結論 = Trong một bài văn có một đoạn nghị luận thúc kết lại về sau. — CONCLUSION.

Khảo-cổ-học, 考古學 = Sự học chuyên xét về các vết tích đời cổ. — ARCHÉOLOGIE.

Khế-văn, 契文 = Tờ giao ước, văn-tự. — CONTRAT.

Khoái-lạc, 快樂 = Vui sướng thỏa thích. — PLAISIR ; VOLUPTÉ.

Khốc-hại, 酷害 = Tàn hại dữ tợn. — CRUEL ; NÉFASTE.

Kiên-nhẫn, 堅忍 = Lòng bền chặt, chịu nhịn, chịu khó. — PATIENCE.

Kiến-thiết, 建設 = Dựng đặt thành lên. — FONDER, CRÉER.

Kiến-văn, 見聞 = Sự mắt thấy, tai nghe mà biết. — CHOSE VUE ET ENTENDUE, CONNAISSANCE ACQUISE PAR EXPÉRIENCE.

Kiệt-tác, 傑作 = Công-cuộc gì làm khéo hơn cả. — CHEF-D'ŒUVRE.

Kiệt-xuất, 傑出 = Trong một bọn nhiều người mà có một người cao vượt hơn cả. — S'ÉLEVER AU DESSUS DU COMMUN.

Kỷ-công, 紀功 = Ghi chép những sự công trạng, để lưu truyền về sau, như là dựng bia, tạc tượng, cùng là thêu dệt lên trên lá cờ v. v. — COMMÉMORER UN FAIT, UN SERVICE, UN MÉRITE.

Ký-lực, 記力 = Sức ghi nhớ được lâu mãi không quên. — MÉMOIRE.

Lâm-tuyền khoáng-dã, 林泉曠野 = Nơi rừng suối, đồng không vắng vẻ. — SOLITUDE DÉSERTE.

Linh-tính. 靈性 = Cái tính thiêng liêng cảm giác mà biết được, — L'ÂME, LA PARTIE SPIRITUELLE DANS L'HOMME.

Lợi-dụng, 利用 = Nhân cái gì đem dùng ra cho có lợi. — UTILISER, METTRE À PROFIT, EXPLOITER.

Luân-chuyển, 輪轉 = Bánh xe chuyển vần xoay tròn mãi đi. Người ta đi du lịch vòng quanh khắp mọi nơi. — ROULER ; VOYAGER PARTOUT.

Luyện-kim, 煉金 = Nghề đời xưa tin nấu đúc được vàng bạc hay là chế tạo loài ngũ kim. — ALCHIMIE.

Lữ-hành, 旅行 = Người đi dọc đường. — VOYAGEUR.

Lữ-thứ, 旅次 = Lữ là người đi dọc đường, phải ở chọ lại một chỗ là nơi lữ thứ. — VOYAGEUR, LOGEMENT POUR VOYAGEURS.

Lưu-huyết, 流血 = Nhân việc gì mà đến máu chảy, giết lẫn nhau. — EFFUSION DE SANG.

Ma-lực, 魔力 = Sức u-ám, hình như nó xui khiến run-rủi bắt mình phải theo phải làm như thế. — FORCE OCCULTE.

Mãn-ý mãn-nguyện, 滿意滿願 = Trong ý muốn sự gì mà được thỏa thích sung túc. — CONTENTEMENT, SATISFACTION.

Miêu-tả, 描寫 = Mạc ra, vẽ ra cho giống như hệt. — PEINDRE, REPRÉSENTER.

Mục-hạ vô-nhân, 目下無人 = Dưới mắt không có người, có ý khinh người không coi ai vào đâu. — *Littéralement* : « NE VOIR PERSONNE SOUS SES YEUX » ; *Au figuré* : MÉPRISER TOUT LE MONDE.

Mục-kích, 目擊 = Mắt trông thấy rõ ràng. — VOIR DE SES YEUX ; TÉMOIN OCULAIRE.

Mục-vịnh tiều-ca, 牧詠樵歌 = Những câu đồng-giao của đứa chăn trâu, và câu hát của người kiếm củi. — CHANT BUCOLIQUE ET PASTORAL.

Nam-kha, 南柯 = Xưa có người nằm chơi ở mé nam dưới gốc cây, chợp ngủ đi thấy có lâu đài vua quan cực đẹp, sực tỉnh dậy thì ra vẫn nằm ở dưới gốc cây, bên cạnh có một tổ kiến. Nghĩa bóng chỉ sự phú-quí ở đời không được bao lâu, chẳng qua cũng là một giấc Nam-kha.

Não-cân, 腦筋 = Gân óc con người ta, có tính nhớ và tính suy nghĩ, hay là cảm giác mà biết được. — PUISSANCE NERVEUSE ; INTELLIGENCE.

Ngoại-cảnh, 外境 = Cảnh ở bề ngoài mà mình cảm súc thấy. — MONDE EXTÉRIEUR ; AMBIANCE ; MILIEU.

Ngộ-cảnh, 遇境 = Những cảnh người ta gặp phải ở đời. — CIRCONSTANCE DE LA VIE ; CE QUI ARRIVE DE BON OU DE MAUVAIS.

Ngụ-ngôn, 寓言 = Lời nói bóng, truyện nói bóng mà ngụ ý khác. — FABLE, APOLOGUE ; SYMBOLE.

Nguyên-văn, 原文 = Nguyên bài văn của người trước làm. — TEXTE ORIGINAL.

Nhân-công, 人工 = Công phu người làm, hoặc tô điểm trạm vẽ thêm vào, cho khéo, cho đẹp. — ŒUVRE DE L'HOMME ; ART.

Nhân-gian, 人間 = Gồm cả thế-gian, cõi người ta ở. — DANS LE MONDE DES HOMMES.

Nhân-vật hoàn-toàn, 人物完全 = Hạng người có tài có đức trọn vẹn. — HOMME COMPLET, DOUÉ DE TOUTES LES QUALITÉS.

Nhã-thú, 雅趣 = Thú thanh nhã không tục. — CHARME, PLAISIR DÉLICAT, NON VULGAIRE.

Nhị-Nùng, 珥濃 = Núi Nùng, sông Nhị là danh-thắng Hà-nội. — FLEUVE NHI (Fleuve Rouge) MONTAGNE NÙNG, (deux lieux célèbres de l'ancien Hanoi).

Nho-nhã phong-lưu, 儒雅風流 = Là cách người văn-nhân tài-tử. — MANIÈRE DISTINGUÉE, ARISTOCRATIQUE.

Nhu-nhược, 柔弱 = Mềm yếu, nhù nhờ, không cương quyết. — FAIBLE, IRRÉSOLU, INCAPABLE.

Nội-cảnh, 內境 = Cảnh ở bề trong, ở trong lòng mà mình tự-tưởng biết. — MONDE INTÉRIEUR ; DOMAINE DE LA PENSÉE, DE L'ENTENDEMENT.

Nữ-sĩ, 女士 = Người con gái có học hay chữ. — JEUNE FILLE, FEMME CULTIVÉE, FEMME LETTRÉE.

Phả-cập, 普及 = Rộng khắp, kịp đến cả mọi nơi. — SE RÉPANDRE PARTOUT, ATTEINDRE TOUT LE MONDE.

Phấn-nhiên, 奮然 = Phấn chấn, quyết làm sự gì. — RÉSOLUMENT, AVEC ARDEUR, AVEC ENTHOUSIASME.

Phong-hóá suy-đồi, 風化衰頹 = Phong tục, giáo hóa suy nát, hư hỏng. — DÉCADENCE DES MŒURS.

Phục-hồn, 復魂 = Chiêu hồn mà gọi cho tỉnh lại. — EVOQUER, RAPPELER, ÉVEILLER L'ESPRIT.

Phụ-tài giải-uấn, 阜財解慍 = Nhờ ngọn gió nam mà làm cho dân được giầu của giải giận, đó là nhời bài ca của vua Thuấn trong sách Ngu-đế. — QUI DONNE LA PROSPÉRITÉ ET DISSIPE LES TRISTESSES (*Eloge du vent du sud par l'Empereur Thuấn*).

Quá-dự, 過譽 = Khen quá nhời, không được thực. — ELOGE EXAGÉRÉ.

Qui-củ, 規矩 = *Qui* là cái khuôn để làm ra thức tròn, *củ* là cái khuôn để làm ra đồ vuông, nghĩa là cái khuôn phép phải theo. — MODÈLE, RÈGLE, FORME.

Quốc-hồn, 國魂 = Hồn một nước, tức là cái phần thiêng-liêng nó làm gốc cho sự sinh-hoạt trong nước, cũng như người phải có thần hồn thì mới có tri-giác mà sinh hoạt được. — ÂME NATIONALE, CONSCIENCE NATIONALE.

Quốc-túy, 國粹 = Những sự tinh-túy của một nước, như là những điều phong tục hay, những câu ca-giao, văn-chương hay của nước mình. — ESPRIT D'UN PEUPLE ; PATRIMOINE SPIRITUEL D'UN PEUPLE.

Sách-lệ, 策勵 = Khuyên dăn, cố gắng, làm cho cố lên. — ENCOURAGER, EXCITER

Sáng-lập, 創立 = Bắt đầu gây dựng lên trước. — FONDER, CRÉER.

Siêu-nhân-loại, 超人類 = Cao hơn, giỏi hơn cả loài người. — SURHUMAIN.

Sinh-tồn, 生存 = Sống còn ở đời. — VIVRE, EXISTER.

Soạn-kịch (nhà) 撰劇 = Người soạn tấn tuồng bài hát. — AUTEUR DRAMATIQUE.

Sư-phạm độc-đoán, 師範獨斷 = Lối dậy học bó buộc người ta phải theo phép tắc nhất định, không để cho tinh thần được tự-do suy xét. — PÉDAGOGIE DOGMATIQUE.

Tài-liệu, 材 料 = Những vật liệu có thể làm nên được đồ dùng, như là loài gỗ để dùng làm nhà cửa đồ đạc. — ELÉMENTS ; MATÉRIAUX.

Tạ-khẩu-thoái-thác, 藉 口 退 托 = Tạ truyện khác để từ trối. — CHERCHER UN PRÉTEXTE POUR REFUSER.

Tâm-cảnh, 心 境 = Cảnh tượng trong lòng người ta. — LE MONDE INTÉRIEUR, LA VIE INTÉRIEURE ; PENSÉES ET SENTIMENTS.

Tâm-giới, 心 界 = Phần hồn ; phần thuộc về tâm thần người ta. — ÂME ; MILIEU PSYCHIQUE.

Tâm-não, 心 腦 = Trí khôn và lòng nghĩ. — ESPRIT, CŒUR.

Thắng-đoạt 勝 奪 = Đoạt cướp cho được. — VAINCRE, TRIOMPHER.

Thảng-lai, 倘 來 = Sự bất kỳ đến, sự thoảng một lúc. — ACCIDENT ; ÉVÈNEMENT IMPRÉVU, FORTUIT.

Tham-dục, 貪 欲 = Lòng tham muốn vô cùng. — AMBITION, DÉSIR EXAGÉRÉ.

Thảm-kịch, 慘 劇 = Việc xảy ra sầu thảm. — DRAME, ÉVÈNEMENT TRAGIQUE.

Thất-vọng, 失 望 = Lòng mong mỏi không còn trông vào đâu được. — DÉSESPOIR.

Thiên-diễn, 天 演 = Phép tiến-hóa tự-nhiên. — EVOLUTION.

Thiên-thú, 天 趣 = Thú vị thiên nhiên, tự giời cho sẵn có. — BEAUTÉ NATURELLE.

Thiên-thượng, 天 上 = Phần thuộc về trên giời, trên thượng tầng không-khí. — DANS LE CIEL.

Thiên-tài, 天 才 = Tài giỏi riêng của người ta tự giời phú cho, có tài hơn cả mọi người. — GÉNIE.

Thị-xảnh, 市 廳 = Sở công của thành-phố. — HÔTEL DE VILLE.

Thổ-công, 土 工 = Các công trình thuộc về khai sông đào ngòi, cùng là làm nhà cửa lâu đài v. v. — TRAVAUX PUBLICS ; TRAVAUX DE CONSTRUCTION.

Thống-mạ, 痛 罵 = Mắng nhiếc cho tàn tệ. — RÉPRIMANDER AVEC ÉNERGIE.

Thủ-đoạn, 手 段 = Cái phép biện việc xử sự thế nào. — MANIÈRE D'ACCOMPLIR UNE CHOSE.

Tiêm-nhiễm, 漸 染 = Thấm thía, dầm dìa lấy những thói hay, hoặc là thói dở. — S'IMPRÉGNER ; CONTRACTER UNE BONNE OU MAUVAISE HABITUDE.

Tiết-độ, 節 度 = Chừng mực, dè dặt có chừng có độ. — MODÉRER, MODÉRATION ; TEMPÉRANCE.

Tiểu-dạng, 小 恙 = Sự đau yếu thường. — INDISPOSITION ; MALADIE PEU GRAVE.

Toàn-trí toàn-năng, 全 智 全 能 = Người có trí tuệ thông minh, tài năng trọn vẹn, điều gì cũng biết cũng làm được. — OMNISCIENT ET OMNIPOTENT.

Tổ-chức, 組 織 = Thêu giệt gây thành nên một tấm hàng tơ. Phàm gây họp nên một hội, hay là mới gây làm nên một sự gì, cũng như là thêu giệt nên vậy. — TISSER (au sens propre) ; ORGANISER (au sens figuré).

Tổ-quốc, 祖國 = Nước mình sinh ra ở đấy, nước của ông cha nhà mình. — PAYS DES ANCÊTRES, PATRIE.

Tộc-trưởng chế-độ, 族長制度 = Phép cai-trị lấy người trưởng-tộc làm chủ, coi quan lại như bực tôn-trưởng. — RÉGIME PATRIARCAL.

Trạng-thái, 狀態 = Hình trạng phát lộ ra ngoài. — ASPECTS.

Tranh-biện, 爭辯 = Đua tranh nhau biện bác. — DISCUSSION.

Tranh-đoạt, 爭奪 = Tranh cướp. — SE DISPUTER POUR S'EMPARER DE...

Tranh-vanh-đầu-giốc, 崢嶸頭角 = Tướng người cao trán nở đầu, là tướng qui cách. — TÊTE HAUTE, FRONT LARGE (mine imposante, physionomie noble).

Trì-hoãn, 遲緩 = Trậm chạp. — LENTEUR.

Trưng-điệu, 徵調 = Đòi ra sung binh ; khi trong nước có việc thì đòi cả dân-đinh ra tuyển làm lính. — CONSCRIPTION ; RECRUTEMENT (des troupes).

Tu-mi, 鬚眉 = Dáng người đàn ông, râu mày đẹp đẽ. — BARBE ET SOURCILS. *Par extension :* HOMME, SEXE FORT.

Tùy-nghi-châm-chước, 隨宜斟酌 = Sau sẻ tùy nghi cho vừa phải. — AGIR SELON LES CIRCONSTANCES.

Tự-lượng, 自量 = Mình lượng lấy mình. — S'ESTIMER.

Tự-sự, 敍事 = Lối văn bầy tỏ sự thực, giãi bầy đầu đuôi công việc ra. — GENRE NARRATIF.

Tự-tình, 敍情 = Lối văn chương bầy tỏ tình ý ra. — GENRE LYRIQUE.

Ủy-viên, 委員 = Người được một hội, một công-ti ủy-quyền cho mà biện việc. — REPRÉSENTANT, FONDÉ DE POUVOIRS.

Uyên-tầu, 淵藪 = Uyên là vực sâu, tầu là bụi rậm, giống cá hay lặn xuống vực sâu, giống chim hay ẩn ở bụi rậm. Ví như chốn tụ họp đông người, ở đâu cũng đổ sô về đấy. — REPAIRE ; LIEU DE RASSEMBLEMENT, REFUGE.

Văn-đàn, 文壇 = Một bọn văn sĩ cùng họp nhau ngồi một chỗ làm văn thơ, gọi là văn đàn. — CÉNACLE, CERCLE LITTÉRAIRE ; MONDE LITTÉRAIRE.

Vạn nhất, 萬一 = Sự muôn phần mới có một phần sảy ra ; sự họa là, chẳng may mà có. — PAR HASARD, CONTRE TOUTE PROBABILITÉ

Văn-sĩ, 文士 = Nhà văn chương hay chữ. — HOMME DE LETTRES, ÉCRIVAIN.

Vật-chất, 物質 = Phàm cái gì có chiếm địa vị trong không gian, giác quan người ta có thể cảm được thì gọi là *vật chất*. Vật chất đối với tinh thần, là cái phần vô hình vô ảnh. — MATIÈRE ; MATÉRIEL.

Vinh-dự, 榮譽 = Tiếng khen vẻ vang. — GLOIRE.

Vông-tưởng, 忘想 = Những điều tư tưởng càn dỡ. — PENSÉE MAUVAISE.

Vô-cô, 無辜 = Người không có tội. — INNOCENT.

Vô-hồn, 無魂 = Vật gì không có cảm giác mà suy biết được sự gì, là không có thần hồn. — INANIMÉ ; INSENSIBLE.

Vô-tri-vô-giác, 無知無覺 = Loài không có não cân, không cảm giác mà nhận biết được sự gì. — INCONSCIENT, INSENSIBLE.

Xã-thuyết, 社說 = Bài luận-thuyết của nhà báo thường in trên đầu tờ báo. — ARTICLE DE FOND ; EDITORIAL.

Xâm-phạm, 侵犯 = Lấn phạm vào của người khác. — USURPER, S'EMPARER.

Xử-thế, 處世 = Ăn ở giao thiệp với đời. — SE CONDUIRE DANS LA VIE.

Yêm-trệ, 淹滯 = Bỏ trệ một nơi, yêm lưu mãi, không cất nhắc đi nơi khác. — RETENIR DANS UN ENDROIT, EMPÊCHER D'AVANCER.

Nên kíp mua vé quốc-trái,
kẻo gần hết hạn, nhỡ
mất một dịp tốt
giúp Đại-Pháp ân-quốc.